

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47 /2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 232/TTr-SNN ngày 30 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ; trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xây dựng, ban hành và áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người nước ngoài định cư ở Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Khung giá rừng quy định tại Quyết định này là cơ sở định giá khi Nhà nước giao rừng, tổ chức đầu tư quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng; xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng và các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Quy định Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh

1. Quy định khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo phụ lục 01,02,03 đính kèm Quyết định này.

2. Quy định khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo phụ lục 04, 05 đính kèm Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính theo dõi biến động khung giá rừng và tham mưu sửa đổi phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức kiểm tra việc áp dụng khung giá rừng; xử lý những vấn đề khác liên quan đến khung giá rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Báo cáo tình hình xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng kinh phí từ cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

b) Chủ trì phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan thẩm định hồ sơ phương án giá rừng theo văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi có biến động giá rừng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây do Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê đất của tổ chức do Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến và hồ sơ thuê rừng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển đến (trong trường hợp thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp).

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện chuyển đến theo đúng quy định về trình tự, thủ tục cho thuê rừng.

5. UBND các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng

trình tự, thủ tục.

b) Quyết định giá cho thuê rừng thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở khung giá rừng do UBND tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn.

d) Theo dõi biến động tăng giảm khung giá rừng trên địa bàn quản lý; kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định hiện hành.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định trong khung giá rừng ban hành tại Quyết định này và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

2. Những trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập thủ tục cho thuê rừng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì phải lập thủ tục cho thuê rừng. Giá cho thuê rừng, thời điểm cho thuê rừng được tính từ khi có biên bản bàn giao rừng và điều chỉnh giá cho thuê rừng theo khung giá tại Quyết định này; đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng bằng hình thức trả tiền hàng năm có giá thuê rừng nằm ngoài khung giá tại Quyết định này thì phải điều chỉnh giá thuê rừng theo Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định).

4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; các cơ quan theo ngành dọc trung ương tại địa phương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Tổng cục Lâm nghiệp (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP, TH, TKCT, NN, TTTT;
- Lưu: VT, TPKT.

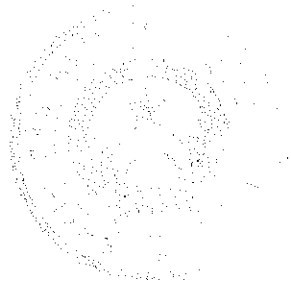
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



***Phan Thế Tuấn**



Phụ lục 01. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Đơn vị: 1.000 đồng/ha



TT	Huyện/xã	Trạng thái rừng											
		Rừng xanh, giàu		Thường xanh, trung bình		Thường xanh, nghèo		Thường xanh, nghèo kiệt		Hỗn giao Gỗ - Tre, nửa		Hỗn giao Tre, Nửa - Gỗ	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
A	Huyện Sơn động												
1	An Lạc	489.314	685.081	219.696	321.564	113.053	167.481	44.339	67.295	100.457	165.360	97.246	173.669
2	Thanh Luận	445.178	637.029	214.027	302.224			18.091	34.131	113.689	183.753	72.479	119.961
3	TT Tây Yên Tử	476.652	659.972	228.248	330.225	78.594	124.221	45.203	68.988	197.132	305.445	75.535	135.178
B	Huyện Lục Nam												
1	Lục Sơn	449.046	598.105	170.329	252.048	94.020	138.229	18.447	30.587	109.796	176.467	66.387	116.382
2	Nghĩa Phương			177.211	262.623	83.205	119.206	21.271	38.415	74.997	126.490		

Phụ lục 03. Khung giá rừng tự nhiên là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Huyện/Quận	Thương giá xanh, giá giao		Thương giá xanh, trung bình		Thương giá xanh, nghèo		Thương giá xanh, nghèo kiệt		Hỗn giao Gỗ - Tre, nửa		Hỗn giao Tre, Nửa - Gỗ	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
A	Sơn động												
1	An Bá			238.607	349.817	109.501	158.329	43.529	64.346			72.170	110.680
2	An Lạc			151.699	236.406	100.644	153.401	39.329	62.932				
3	Cầm đàn			193.696	277.712	141.386	195.277						
4	Dương Hưu			132.543	211.178	79.010	123.944	18.149	33.381				
5	Hữu Sản			156.078	232.214	33.404	58.044						
6	Lệ Viễn					118.060	170.053						
7	Long Sơn			184.901	273.698	65.394	107.362	27.664	46.405				
8	Phúc Sơn	318.478	453.577	158.515	234.231	93.407	137.960	22.481	34.661				
9	Thanh Luận			167.679	242.398	88.794	134.693	37.293	59.185	103.464	156.582		
10	TT An Châu			264.979	383.988	94.132	147.949						
11	TT Tây Yên Tử	290.594	422.009	72.637	124.579	85.558	135.577	56.497	80.270			51.226	92.882
12	Tuần Đạo			237.670	353.574	82.418	124.631			132.088	212.332	114.666	178.115
13	Vân Sơn			181.212	278.720	40.445	67.682			195.582	285.673		
14	Vinh An			159.486	239.387	65.698	105.047	7.561	13.953	173.857	279.174	38.558	74.426
15	Yên Định			254.108	378.096	146.044	207.162	32.644	55.665				
B	Lục Ngạn												
1	Cầm Sơn	244.626	389.726	183.132	277.758	49.213	74.166						
2	Đèo Gia			169.145	257.779					106.518	160.849	38.296	65.427
3	Kiên Lao			114.558	183.572	45.835	77.623						
4	Nam Dương			165.098	244.689	35.889	69.302						
5	Phong Minh			160.620	223.648	46.448	75.002						
6	Phong Vân							33.234	49.842				





Phụ lục 04. Khung giá rừng trồng đặc dụng

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Đanh mục loại cây /Cấp tuổi	Huyện Lục Nam				Huyện Sơn Động					
		Xã Lục Sơn		Nghĩa Phương		Xã An Lạc		TT Tây Yên Tử		Thanh Luận	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Keo lai										
	Cấp tuổi 1										
	Cấp tuổi 2	168.634	176.319			180.806	194.110	192.711	201.038	227.422	239.037
	Cấp tuổi 3							199.626	224.505		
	Cấp tuổi 4							203.436	228.170		
	Cấp tuổi 5										
	Cấp tuổi 6					193.424	216.741				
2	Bạch đàn										
	Cấp tuổi 1										
	Cấp tuổi 2			166.563	173.880						
3	Lim										
	Cấp tuổi 1	90.295	94.575								
	Cấp tuổi 2										
4	Lim + Keo										
	Cấp tuổi 1	115.545	176.463								
5	Vối thuốc										
	Cấp tuổi 3	116.797	130.863								
6	Thông										
	Cấp tuổi 4					350.493	371.114				
	Cấp tuổi 5			220.954	241.437						
7	Thông+Keo										
	Cấp tuổi 3					340.822	397.024				
	Cấp tuổi 4					387.873	436.215				
8	Keo + BĐ										
	Cấp tuổi 2			178.248	187.636						

Phụ lục 05. Khung giá rừng trồng đôi với rừng phòng hộ

a) Huyện Yên Thế và TP Bắc Giang

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Danh mục loài cây/Cấp tuổi	H. Yên Thế		TP Bắc Giang	
		Xã Xuân Lương		Xã Đồng Sơn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Keo lai				
	Cấp tuổi 3	204.941	228.502		
	Cấp tuổi 2	200.895	208.630		
	Cấp tuổi 2			155.375	160.710
2	Mỡ + Keo				
	Cấp tuổi 5	134.179	154.046		
3	Mỡ + Muồng				
	Cấp tuổi 2	234.252	308.801		
4	Keo + Thông				
	Cấp tuổi 1			138.801	157.796
5	Bạch đàn + Thông + Keo				
	Cấp tuổi 1			133.828	150.905

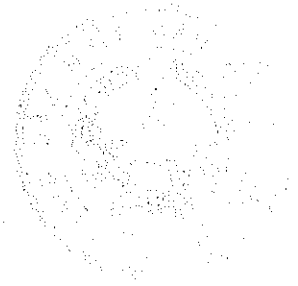
b) Huyện Việt Yên

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Danh mục loài cây /Cấp tuổi	Các xã, thị trấn					
		Minh Đức		Tiên Sơn		Vân Trung	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Keo lai						
	Cấp tuổi 6	148.881	172.458				
	Cấp tuổi 5						
	Cấp tuổi 4	130.458	135.247				
	Cấp tuổi 3			154.106	174.947	154.106	174.947
	Cấp tuổi 2					152.682	157.539
2	Bạch đàn						
	Cấp tuổi 9					166.477	193.365



						146.984	171.191
						186.313	217.566
						164.811	191.360
						178.033	204.829
	Cấp tuổi 4	139.056	145.369			184.429	198.782
	Cấp tuổi 3			143.799	162.813	157.369	178.789
	Cấp tuổi 2						
3	Thông						
	Cấp tuổi 5	246.623	271.159			372.735	410.337
	Cấp tuổi 2						
4	Thông + Keo						
	Cấp tuổi 5	237.318	287.961			211.653	256.715
	Cấp tuổi 4			252.863	275.251		
5	Keo + Thông						
	Cấp tuổi 4	219.196	238.089				
	Cấp tuổi 3						
	Cấp tuổi 2						
6	Bđ+Thông+keo						
	Cấp tuổi 3					135.354	183.330
7	Bạch đàn+Thông						
	Cấp tuổi 3					150.271	204.003




 ELEMEN SƠN ĐỘNG

Các xã, thị trấn

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

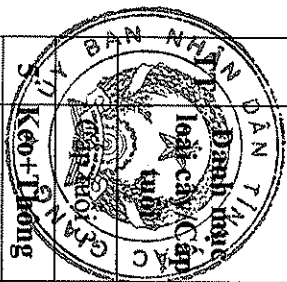
	Xã An Lạc		Thanh Luân		TT Tây Yên Tử		Long Sơn		Dương Hưu		Tuần Đạo	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1 Keo tai												
Cấp tuổi 6							180.993	189.716				
Cấp tuổi 5	185.880	206.299										
Cấp tuổi 4	178.670	203.806	227.520	257.888	179.351	200.853	199.211	235.489	179.351	208.448	199.211	235.489
Cấp tuổi 3	171.242	191.704			194.136	218.160	187.506	214.222	167.617	190.808	187.255	213.971
Cấp tuổi 2			225.860	243.642			193.384	205.411			186.970	197.904
2 Bạch đàn												
Cấp tuổi 2											216.700	232.903
3 Thông												
Cấp tuổi 4							461.677	496.647	301.925	322.130		
Cấp tuổi 2									348.529	373.713		
4 Thông + Keo												
Cấp tuổi 4							380.898	376.670				
5 Keo + Thông												
Cấp tuổi 4												
Cấp tuổi 3												
Cấp tuổi 2			254.145	299.267			293.406	285.731	117.924	132.909		

d) Huyện Lục Ngạn

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Danh mục loài cây/Cấp tuổi	Các xã, thị trấn															
		Cám Sơn		Kiên Lao		Phong Minh		Phong Vân		Sa Lý		Sơn Hải		Tân Sơn			
		Tối thiếu	Tối đa	Tối thiếu	Tối đa	Tối thiếu	Tối đa	Tối thiếu	Tối đa	Tối thiếu	Tối đa	Tối thiếu	Tối đa	Tối thiếu	Tối thiếu	Tối đa	
1	Keo lai																
	Cấp tuổi 9	165.429	192.066														
	Cấp tuổi 8													211.586	231.578		
	Cấp tuổi 7													202.746	221.847		
	Cấp tuổi 6							189.273	206.166					211.195	230.335		
	Cấp tuổi 5	190.145	219.249	214.230	223.321	179.424	193.630	196.050	211.961				214.230	232.004	180.085		
	Cấp tuổi 4	151.995	176.199					213.788	218.609	179.602	195.501		199.595	221.691	187.070		
	Cấp tuổi 3	181.498	207.149												183.725	207.946	
	Cấp tuổi 2	161.297	167.637					172.822	181.204								
2	Bạch đàn																
	Cấp tuổi 5			141.199	151.488	142.287	152.687										
	Cấp tuổi 2							176.240	185.228								
3	Thông																
	Cấp tuổi 5														289.345	318.291	
	Cấp tuổi 4	313.248	341.879														
4	Thông+Keo																
	Cấp tuổi 4							313.973	346.104						306.463	341.109	

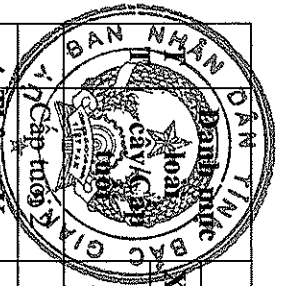
		Các xã, thị trấn													
	Cấp	Cẩm Sơn		Kiên Lao		Phong Minh		Phong Vân		Sa Lý		Sơn Hải		Tân Sơn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Cấp tuổi 4													250.524	276.763
	Cấp tuổi 3								153.630	165.988					
	4 Keo+B. đàn													221.386	241.570
	Cấp tuổi 6														
	Cấp tuổi 3	153.010	173.613												
	5 Keo+Muông														
	Cấp tuổi 2	254.292	336.566												
	Cấp tuổi 1	257.188	306.706												
	6 Keo+Vối thuốc														
	Cấp tuổi 2							149.100	153.278						



e) Huyện Yên Dũng

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

T	Danh mục loài cây/Cấp tuổi	Các xã, thị trấn																	
		Xã Cảnh Thụy		Nội Hoàng		Tiền Phong		Quỳnh Sơn		Tân Liễu		Tiến Dũng		TT Nham Biền		Yên Lư			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa	
1	Keo lai																		
	Cấp tuổi 9			160.598	186.696														
	Cấp tuổi 8	211.335	231.327											243.323	271.687	244.151		271.338	
	Cấp tuổi 6				174.135	200.499													
	Cấp tuổi 5											213.979	247.145						
	Cấp tuổi 4				178.731	190.239						179.767	193.295	215.816	229.303	238.321		253.568	
	Cấp tuổi 3				166.123	187.257					199.375	228.239		200.514	229.580				
	Cấp tuổi 2																		
2	Bạch đàn																		
	Cấp tuổi 9									177.527	206.330								
	Cấp tuổi 8													260.104	280.708	235.294		262.667	
	Cấp tuổi 6				119.439	137.946													
	Cấp tuổi 5											163.634	187.878						
	Cấp tuổi 4													241.714	257.452				
	Cấp tuổi 2							155.038	176.045					225.609	247.487				
3	Thông																		
	Cấp tuổi 5																310.848	342.052	
	Cấp tuổi 4				213.188	231.081				298.301	325.502								



Các xã, thị trấn

	Xã Cảnh Thụy		Nội Hoàng		Tiên Phong		Quỳnh Sơn		Tân Liễu		Tiên Dũng		TT Nham Biền		Yên Lư		
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
4 Thông+Keo																	
Cấp tuổi 6																	
Cấp tuổi 5																	
Cấp tuổi 4			250.399	301.251							225.019	270.402					
Cấp tuổi 3																	
Cấp tuổi 2										277.169	333.617						
Cấp tuổi 1																	
5 Keo+Thông																	
Cấp tuổi 4					212.877	233.534											
Cấp tuổi 3					204.863	224.790							237.287	281.234			
Cấp tuổi 2													237.881	275.592			
6 Thông+Keo +B.đàn																	
Cấp tuổi 3					147.474	175.191								213.409	256.117		
7 Keo +B.đàn																	
Cấp tuổi 8															188.316	208.602	
Cấp tuổi 4														217.629	235.694	185.516	191.022
8 B.đàn+ Keo																	
Cấp tuổi 8																275.435	307.770
Cấp tuổi 4														177.488	190.612		

